

# Việt Nam thắng Mỹ trong vụ kiện tôm tại WTO: Một số bình luận và lưu ý

TH.S. NGUYỄN TIÊN HOÀNG

*Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) vừa gửi đi thông báo ủng hộ Việt Nam trong vụ kiện Mỹ về việc áp thuế chống bán phá giá đối với tôm đông lạnh xuất khẩu của Việt Nam (vụ kiện WT/DS404). Cụ thể, sau một thời gian xem xét, ngày 11/7/2011 Ban Hội thẩm (Panel) của vụ kiện đã đưa ra kết luận, khẳng định Mỹ vi phạm các quy định của WTO khi tính toán thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng tôm đông lạnh. Đồng thời, Ban Hội thẩm cũng đã ủng hộ hai trong ba nội dung khiếu kiện cơ bản của Việt Nam, trong đó có nội dung trọng tâm là phản đối Mỹ sử dụng phương pháp quy về 0 (zeroing) để tính toán biên độ bán phá giá của các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam. Bài viết này cung cấp cái nhìn toàn diện trở lại về vụ tranh chấp WT/DS404, đồng thời đưa ra một số bình luận và lưu ý đối với Việt Nam sau khi đã có kết quả từ Ban Hội thẩm.*

## 1. Vài nét về phương pháp quy về 0 (zeroing)

Zeroing là một phương pháp tính toán trong quá trình tính biên độ phá giá, trong đó cho phép quy về 0 tất cả các giao dịch có biên độ phá giá âm. Ví dụ, nếu một nhà xuất khẩu bị điều tra thực hiện 05 giao dịch xuất khẩu, trong đó có 02 giao dịch có biên độ phá giá là 25%, 01 giao dịch có biên độ phá giá bằng 0, 01 giao dịch có biên độ phá giá là -20% và 01 giao dịch có biên độ phá giá là -35% thì nếu không sử dụng phương pháp zeroing, biên độ phá giá bình quân của nhà xuất khẩu này sẽ là:

$$(25\% + 25\% + 0\% - 20\% - 35\%)/5 = -1\%$$

Với biên độ phá giá âm (-1%), tức là không phá giá, nhà xuất khẩu này sẽ không bị áp thuế chống bán phá giá. Tuy nhiên, nếu sử dụng phương pháp zeroing thì biên độ phá giá trung bình sẽ là:

$$(25\% + 25\% + 0\% + 0\% + 0\%)/5 = 10\%$$

Kết quả là nhà xuất khẩu này sẽ bị áp thuế chống bán phá giá (10%).

Trước khi Hiệp định Chống bán phá giá năm 1995 được ban hành, WTO chưa có các quy định cụ thể về nội dung “zeroing”. Chính vì vậy, cách tính này vẫn còn được áp dụng khá nhiều bởi các nước phát triển, chủ yếu là Mỹ và

\*Đại học Ngoại thương – Cơ sở II



Liên minh châu Âu (EU). Điều này đã làm cho pháp luật chống bán phá giá trở thành công cụ hữu hiệu để các nước này bảo hộ ngành công nghiệp trong nước. Cho đến nay, sau khi phần lớn các nước và cả EU đã không còn sử dụng phương pháp này nữa vì nó vi phạm các quy định của WTO, thì Mỹ vẫn là nước duy nhất còn tiếp tục sử dụng khi tiến hành xác định biên độ bán phá giá hàng nhập khẩu.

## 2. Vụ tranh chấp WT/DS404: Việt Nam khởi kiện Mỹ về thuế chống bán phá giá đối với mặt hàng tôm đông lạnh xuất khẩu của Việt Nam

### 2.1. Hoàn cảnh xảy ra tranh chấp

Tôm nước ấm đông lạnh là một trong bốn sản phẩm của Việt Nam bị Mỹ kiện và áp thuế chống bán phá giá (gồm có cá phi-lê đông lạnh, tôm nước ấm đông lạnh, lò xo đệm không bọc và túi nhựa). Năm 2002, theo thống kê của Mỹ, trị giá tôm Việt Nam nhập khẩu vào Mỹ đứng thứ hai sau Thái Lan, sản lượng đứng thứ ba sau Thái Lan và Trung Quốc.

Ngày 06/8/2003, Hiệp hội tôm Bang Louisiana (LSA) đã họp để quyết định khởi kiện và sau đó hai ngày (08/8/2003), Hiệp hội Tôm

miền Nam (SSA) cũng đã họp để quyết định việc khởi kiện.

Ngày 31/12/2003, nguyên đơn đã chính thức nộp đơn đồng thời lên Bộ Thương mại Mỹ (DOC) và Ủy ban Thương mại quốc tế Mỹ (USITC) để yêu cầu tiến hành điều tra và áp dụng thuế chống bán phá giá đối với sản phẩm tôm nước ấm được nhập khẩu từ Trung Quốc, Thái Lan, Ấn Độ, Brazil, Ecuador và Việt Nam.

Với việc áp dụng cách tính toán không hợp lý (trong đó có việc sử dụng phương pháp zeroing), DOC đã kết luận Việt Nam bán phá giá và vào ngày 01/02/2005, DOC ban hành lệnh áp thuế chống bán phá giá đối với các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam (xem Bảng 1). Công ty Thủy sản Minh Phú, Công ty Cổ phần chế biến thủy sản Minh Hải (Seaprodex Minh Hải) và Tổng công ty Xuất nhập khẩu và chế biến thủy sản đông lạnh Cà Mau (Camimex) là ba doanh nghiệp bị đơn bắt buộc của Việt Nam trong vụ việc này. So với kết quả của các bị đơn bắt buộc và các doanh nghiệp khác của Thái Lan, Ấn Độ, Brazil, Trung Quốc thì biên độ phá giá của các bị đơn bắt buộc và các doanh nghiệp khác của Việt Nam tương đối thấp hơn.

**Bảng 1: Kết quả áp thuế chống bán phá giá đối với tôm của Việt Nam**

STT	Công ty	Mức thuế (%)
1	Công ty Thủy sản Minh Phú.	4,21
2	Công ty Cổ phần chế biến thủy sản Minh Hải	4,13
3	Tổng công ty Xuất nhập khẩu và chế biến thủy sản đông lạnh Cà Mau	4,99
4	Công ty tự nguyện trả lời Mục A của Việt Nam	4,57
5	Các công ty khác của Việt Nam	25,76

**Nguồn:** Quyết định cuối cùng của DOC về thuế chống bán phá giá tôm đối với Việt Nam, <http://www.ia.ita.doc.gov/frn/2005/0502frn/E5-372.txt>.



Theo pháp luật về chống bán phá giá của Mỹ, sau tròn mỗi năm kể từ ngày lệnh áp đặt thuế chống bán phá giá của DOC được ban hành, DOC sẽ tiến hành rà soát hành chính để xem xét lại mức thuế chính thức mà DOC đã áp trong khoảng thời gian một năm liền kề trước đó. Theo thông lệ này, tháng 02/2007, DOC đã tiến hành rà soát hành chính lần thứ hai vụ kiện chống phá giá tôm nước ấm đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Khoảng 30 doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam đã đăng ký tham gia rà soát nhưng DOC chỉ chọn hai doanh nghiệp để điều tra đầy đủ (bị đơn bắt buộc). Trong các kỳ rà soát tiếp theo, các nhà xuất khẩu tôm Việt Nam không được chọn làm bị đơn bắt buộc hoặc không được chấp nhận xem xét mức thuế riêng rẽ đều phải chịu mức thuế suất là 25,67%. Lý lẽ của DOC được căn cứ theo quy định của Điều 735(c)(5) của Đạo luật Thuế quan năm 1930 “Trong trường hợp ngoại lệ, nếu biên độ bán phá giá bình quân gia quyền ước tính cho từng nhà xuất khẩu và sản xuất bị điều tra bằng không hoặc tối thiểu hoặc được xác định theo quy định tại Điều 766, thì cơ quan quản lý có thẩm quyền có thể sử dụng bất kỳ phương thức hợp lý nào để đưa ra mức thuế suất cho tất cả các doanh nghiệp khác không được điều tra, bao gồm biên độ phá giá bình quân gia quyền ước tính cho các nhà xuất khẩu và sản xuất bị điều tra”.

Quyết định của DOC về mức thuế suất cuối cùng áp dụng đợt rà soát hành chính lần hai là bất công và đã làm các doanh nghiệp xuất khẩu tôm của Việt Nam rơi vào tình thế rất khó khăn, cụ thể là:

*Thứ nhất*, trước khi có kết quả rà soát hành chính lần thứ hai, phần lớn các doanh nghiệp tôm Việt Nam bị áp mức thuế chống bán phá giá thấp hơn các đối thủ cạnh tranh chính là Thái Lan và Ấn Độ. Tuy nhiên, sau đợt rà soát này, mức thuế suất chống bán phá giá đối với các doanh nghiệp tôm là bị đơn tự nguyện của Việt Nam là khá cao so với doanh nghiệp tôm

của các nước khác cũng là bị đơn của vụ kiện này như Thái Lan (3,18%), Ấn Độ (1,6%) và chỉ thấp hơn Trung Quốc. Với mức thuế cao mà phần lớn các doanh nghiệp xuất khẩu tôm Việt Nam phải gánh chịu, các doanh nghiệp này sẽ ở vị thế cạnh tranh bất lợi hơn trước Thái Lan và Ấn Độ. Việc này là rất bất công với Việt Nam vì các doanh nghiệp của Việt Nam được DOC lựa chọn điều tra và tính thuế suất riêng (Minh Phú và Camimex) đều có mức thuế suất không đáng kể (làm tròn về 0%) và điều này cho thấy các doanh nghiệp tôm của Việt Nam đã nỗ lực tốt hơn trong việc tuân thủ yêu cầu của Chính phủ Mỹ.

*Thứ hai*, các bị đơn tự nguyện của Việt Nam không có cơ hội để có được kết quả ba lần rà soát liên tiếp thuận lợi và được bãi bỏ lệnh áp thuế chống bán phá giá. Theo quy định của pháp luật chống bán phá giá Mỹ, nếu một doanh nghiệp được áp dụng mức thuế suất không đáng kể (thấp hơn hoặc bằng 2%) sau ba lần rà soát hành chính liên tiếp, lệnh áp thuế chống bán phá giá sẽ được bãi bỏ đối với doanh nghiệp đó. Tuy nhiên, mặc dù đã nộp đơn xin rà soát lại mức thuế và hợp tác toàn diện với DOC nhưng các doanh nghiệp là bị đơn tự nguyện của Việt Nam đã không được DOC xem xét số liệu và hồ sơ để tính thuế riêng (DOC đưa ra lý do là không đủ nguồn lực nên chỉ chọn điều tra đầy đủ cho hai công ty lớn nhất là bị đơn bắt buộc) và cũng không được hưởng mức thuế suất bằng 0% khi mức thuế tính cho tất cả các bị đơn bắt buộc là 0% hoặc không đáng kể.

*Thứ ba*, việc phần lớn doanh nghiệp Việt Nam tiếp tục phải chịu mức thuế cao sẽ tác động tiêu cực đến sự phát triển bền vững của ngành công nghiệp tôm Việt Nam và qua đó sẽ ảnh hưởng bất lợi đến người lao động và người nông dân vùng nuôi tôm. Vụ việc cá tra, cá basa trong những năm vừa qua đã cho thấy rất rõ về những hậu quả này.



Trước quyết định bất công này, Việt Nam đã chính thức đưa vụ việc ra cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO.

## 2.2. Diễn biến tranh chấp

Ngày 01/02/2010, Việt Nam chính thức gửi yêu cầu tham vấn về vụ việc chống bán phá giá tômt đến Phái đoàn Mỹ tại Geneva. Theo nội dung của yêu cầu tham vấn, phía Việt Nam đã đề nghị tham vấn về ba nội dung: phương pháp quy về 0 (zeroing), thuế suất toàn quốc (country-wide rate) và vấn đề chọn mẫu (sampling).

Ngày 23/3/2010, phiên tham vấn chính thức giữa Việt Nam và Mỹ đã được diễn ra tại trụ sở của WTO ở Geneva. Do quan điểm và ý kiến của hai bên khác nhau, kết quả tham vấn không thành công.

Ngày 07/4/2010, Việt Nam chính thức gửi yêu cầu thành lập Ban hội thẩm đến cơ quan giải quyết tranh chấp của WTO. Ấn Độ, Thái Lan, Nhật Bản, Trung Quốc, Mexico, EU và Hàn Quốc đăng ký tham gia với tư cách bên thứ ba của vụ tranh chấp.

Ngày 18/5/2010, Ban Hội thẩm vụ tranh chấp này chính thức được thành lập và lịch trình làm việc được đưa ra.

Ngày 20 - 21/10/2010, phiên tranh tụng chính thức lần thứ nhất giữa Mỹ, Việt Nam và các bên thứ ba được tổ chức tại trụ sở của WTO ở Geneva.

Ngày 19/5/2011, Ban Hội thẩm đã gửi báo cáo cuối cùng đến các bên tranh chấp và ngày 11/7/2011 vừa qua, báo cáo này đã được gửi đến tất cả các thành viên của WTO. Theo quy định, sau phán quyết của Ban Hội thẩm, hai bên có 60 ngày để kháng cáo lên Cơ quan Phúc thẩm của WTO (Appellate Body).

## 2.3. Nội dung và kết quả vụ tranh chấp

Như đã nêu ở trên, trong khiếu kiện của mình, Việt Nam không đồng ý với Mỹ về ba

vấn đề cơ bản: phương pháp zeroing được sử dụng trong tính toán biên độ phá giá; phương pháp xác định thuế suất thuế chống bán phá giá cho các bị đơn tự nguyện và việc áp dụng mức thuế suất toàn quốc (country-wide rate); phương pháp chọn mẫu điều tra (sampling). Việt Nam cho rằng Mỹ, với việc áp dụng các biện pháp này, đã vi phạm nhiều điều khoản trong Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại (GATT 1994) và Hiệp định Chống bán phá giá (Hiệp định AD) của WTO. Ngoài ra, Việt Nam cũng cho rằng, việc Mỹ tiếp tục áp dụng các biện pháp này trong các đợt rà soát hành chính vẫn còn tiếp diễn là không hợp lý.

Về phía Mỹ, họ hầu như không có phản ứng mạnh hay bào chữa về ba vấn đề cơ bản được Việt Nam đưa ra. Trong lập luận của mình, Mỹ chỉ lưu ý Ban Hội thẩm rằng, Việt Nam không có cơ sở khiếu kiện về việc Mỹ tiếp tục áp dụng các biện pháp này trong các đợt rà soát hành chính vẫn còn tiếp diễn. Lý do là nội dung này không có trong Yêu cầu thành lập Ban hội thẩm (Panel request) của Việt Nam, và nó không phù hợp với cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO vì hàm chứa cả vấn đề sẽ xảy ra trong tương lai. Trong kết luận của mình, Ban Hội thẩm đồng ý với lập luận này của Mỹ.

Đối với ba vấn đề cơ bản do Việt Nam đưa ra, Ban Hội thẩm kết luận như sau:

Về phương pháp quy về 0 (zeroing), Ban Hội thẩm tán thành quan điểm của Việt Nam và kết luận rằng việc Mỹ sử dụng phương pháp zeroing để tính toán biên độ bán phá giá là vi phạm Điều 2.4.2 của Hiệp định AD. Ngoài ra, Mỹ cũng đã vi phạm Điều 9.3 của Hiệp định AD và Điều VI:2 của GATT 1994 khi tiếp tục áp dụng lại phương pháp này như một phương pháp thông thường trong các đợt rà soát hành chính đã diễn ra.

Về vấn đề thuế suất toàn quốc (country-wide rate), Ban hội thẩm đồng ý với quan điểm của Việt Nam và kết luận rằng việc Mỹ áp dụng



mức thuế suất toàn quốc đối với các doanh nghiệp là bị đơn tự nguyện của Việt Nam sau các đợt điều tra và rà soát là không hợp lý. Cụ thể, biện pháp này đã vi phạm Điều 9.4 của Hiệp định AD. Điều khoản này quy định rằng mức thuế chống bán phá giá đối với hàng nhập khẩu của các nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất không thuộc diện điều tra không được vượt quá mức bình quân gia quyền của biên độ phá giá của nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất thuộc diện điều tra.

Về vấn đề chọn mẫu (*sampling*), Ban Hội thẩm không đồng ý với quan điểm của Việt Nam cho rằng việc Mỹ lựa chọn số lượng doanh nghiệp để điều tra và rà soát như vậy là vi phạm Điều 6.10, 9.3, 11.1 và 11.3 của Hiệp định AD. Nguyên nhân chính là Việt Nam chưa chỉ ra được một cách rõ ràng các quy định này ngăn cản quyền của các cơ quan nhà nước trong việc giới hạn số lượng mẫu để điều tra và rà soát. Bên cạnh đó, Ban Hội thẩm cũng cho rằng Việt Nam đã không chỉ ra được bất kỳ một trường hợp nào cho thấy các bị đơn tự nguyện của Việt Nam bị Mỹ ngăn cản việc trình bày các lập luận và biện hộ cho mình.

Trên cơ sở lập luận nêu trên và căn cứ Điều 19.1 của Bản Ghi nhớ về các thủ tục và quy tắc điều chỉnh việc giải quyết tranh chấp (DSU) của WTO, Ban Hội thẩm kết luận Mỹ đã có hành động đi ngược lại nhiều quy định trong Hiệp định AD và GATT 1994 và khuyến nghị Chính phủ Mỹ điều chỉnh các biện pháp này cho phù hợp với các quy định trong hai hiệp định này.

Như vậy, trong ba vấn đề cơ bản mà Việt Nam đã nêu ra thì có hai vấn đề được Ban Hội thẩm ủng hộ, trong đó có vấn đề trọng tâm là phương pháp zeroing. Đây là một thắng lợi quan trọng của Việt Nam với tư cách là thắng lợi ngay ở vụ tranh chấp đầu tiên trong quá trình tham gia vào hệ thống giải quyết tranh chấp của WTO.

### 3. Một số bình luận và lưu ý đối với Việt Nam

#### 3.1. Đối với vấn đề zeroing

Phương pháp zeroing trong điều tra áp thuế chống bán phá giá là một thông lệ được Mỹ sử dụng thường xuyên và ổn định trong nhiều vụ điều tra chống bán phá giá. Với phương pháp này, biên độ phá giá được tính toán sẽ cao hơn, từ đó mức thuế chống bán phá giá cũng cao hơn rất nhiều. Trên thực tế, EU đã kiện Mỹ ra WTO về vấn đề này (vụ kiện WT/DS294) và đã đạt được kết quả khả quan. Cùng với vụ kiện này, nhiều vụ kiện khác về phương pháp zeroing mà Mỹ sử dụng trong các cuộc điều tra do các nước khác khởi xướng (Thái Lan, Ấn Độ, Mexico, Hàn Quốc...) cũng cho kết quả tương tự.

Như vậy, trên thực tế, việc Việt Nam thắng kiện ở nội dung này gần như đã được dự báo từ trước vì mặc dù không bị ràng buộc bởi các quyết định đã có trước đó nhưng các ban hội thẩm đều xem xét rất kỹ các quyết định liên quan đã có, đặc biệt khi chúng không mâu thuẫn nhau. Và trong thời gian tới, nếu Mỹ có kháng cáo thì khả năng lật ngược tình thế rất khó vì tập quán làm việc của Cơ quan Phúc thẩm của WTO là luôn cố gắng duy trì sự ổn định, tiếp nối tương đối trong thành phần và quan điểm của mình giữa các vụ kiện. Trong 15 vụ tranh chấp về vấn đề zeroing tính đến thời điểm này, cả 08 vụ việc có kháng cáo và đã có kết luận của Cơ quan Phúc thẩm thì đều đưa ra một kết luận giống nhau: phương pháp zeroing vi phạm Điều 2.4.2 của Hiệp định AD. Do vậy, Việt Nam không phải quá lo lắng về vấn đề này. Điều quan trọng là cần chủ động tiếp tục theo đuổi vụ kiện trong trường hợp Mỹ có kháng cáo.

Bên cạnh việc sử dụng cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO, Việt Nam cũng nên tích cực tham gia các cuộc đàm phán của Vòng Doha, trong đó nên đề xuất ý kiến sửa đổi Hiệp định AD theo hướng đưa vào hiệp định này quy định về cấm sử dụng phương pháp “zeroing”



trong mọi trường hợp. Quan điểm này đã được sự ủng hộ của những nước đã từng nộp đơn kiện phương pháp zeroing của Mỹ là Brazil, Trung Quốc, Ai Cập, Nhật Bản, Hàn Quốc, Mexico, Na Uy, Thái Lan, Ấn Độ. Nếu được chấp nhận thì điều này sẽ đem lại một lợi thế đáng kể cho hàng hóa của Việt Nam khi xuất khẩu vào thị trường Mỹ.

### 3.2. Đối với vấn đề thuế suất toàn quốc (country-wide rate)

Thực tiễn xác định mức thuế chống bán phá giá của DOC thời gian qua cho thấy, có sự phân biệt giữa các nước có nền kinh tế phi thị trường và các nước được chỉ định là có nền kinh tế thị trường. Đối với các nước có nền kinh tế thị trường, DOC tuân thủ Hiệp định AD và tính toán các mức thuế suất riêng lẻ cho từng bị đơn bị điều tra và một mức thuế suất bình quân gia quyền của các bị đơn này để áp dụng cho tất cả các bị đơn không bị điều tra riêng lẻ còn lại trong cùng một đợt rà soát. Tuy nhiên, thông lệ của DOC đối với các nền kinh tế phi thị trường thì lại khác. DOC bắt buộc các doanh nghiệp không được chọn làm bị đơn bắt buộc phải nộp đơn xin hưởng thuế suất riêng lẻ, và những doanh nghiệp mà không làm như vậy hoặc không thỏa mãn các tiêu chí được hưởng thuế suất riêng lẻ sẽ phải chịu mức thuế suất toàn quốc. Trong tiến trình của vụ kiện đối với nền kinh tế phi thị trường, DOC đưa ra một nhận định thiếu căn cứ rằng tất cả các doanh nghiệp ở nước đó đang hoạt động dưới một thể chế chính phủ đơn nhất nắm quyền trên toàn quốc, và vì vậy cần phải chịu cùng một mức thuế chống bán phá giá (ví dụ: mức thuế suất toàn quốc đối với nền kinh tế phi thị trường). Do vậy, việc nộp đơn xin hưởng thuế suất riêng lẻ đòi hỏi một doanh nghiệp không được chọn làm bị đơn bắt buộc phải phủ nhận lại quan điểm cho rằng doanh nghiệp đó hoạt động dưới sự kiểm soát của chính phủ.

Các doanh nghiệp thất bại trong việc xin hưởng thuế suất riêng lẻ phải chịu mức thuế suất toàn quốc, việc này mang tính định kiến và thường được tính toán dựa trên những dữ kiện bất lợi sẵn có. Việc DOC sử dụng các dữ kiện bất lợi được xem là bình thường, vì DOC đã liên tục đưa ra các quyết định rằng làm như vậy là hợp lý trong trường hợp các bên tham gia trả lời nhưng lại không kê khai, giải thích hết toàn bộ việc nhập khẩu mặt hàng bị điều tra. Thực tiễn áp dụng một mức thuế suất toàn quốc không được Hiệp định AD khuyến khích hay cho phép và không phù hợp với các nghĩa vụ trong WTO. Bản thân mức thuế này là một mức thuế trừng phạt. Thực tiễn này cũng đòi hỏi các nhà sản xuất ở các nền kinh tế phi thị trường mà không phải là bị đơn bắt buộc phải cung cấp các thông tin mà các bị đơn không bắt buộc ở các nền kinh tế thị trường không phải làm. Điều này sẽ làm tăng gánh nặng đối với các bị đơn ở các nền kinh tế phi thị trường và tăng chi phí biện hộ trong cuộc điều tra ở Mỹ.

Việc DOC áp dụng mức thuế suất toàn quốc cho Việt Nam và lựa chọn các dữ kiện bất lợi làm cơ sở cho mức thuế này đã trực tiếp bị phản đối trong giai đoạn ban đầu của vụ việc điều tra chống bán phá giá mặt hàng tôm đông lạnh nhập khẩu từ Việt Nam. Trong vụ này, DOC đã áp dụng mức thuế 25,76% dựa hoàn toàn vào các dữ kiện bất lợi, trong khi mức thuế suất riêng lẻ cho các bị đơn chỉ là 4,38%. DOC đã tuyên bố rằng việc sử dụng mức thuế suất toàn quốc là phù hợp với các thông lệ thực tiễn của DOC cũng như luật pháp Mỹ. DOC đưa ra lý do rằng vì họ không có thông tin hoàn chỉnh đối với một số nhà sản xuất và xuất khẩu nên DOC có thẩm quyền áp dụng toàn bộ các dữ kiện thực tế bất lợi.

Những phân tích nêu trên cho thấy, việc áp dụng thuế suất toàn quốc của DOC là một hành động bất hợp lý. Tuy nhiên, cũng cần lưu ý rằng đây là vấn đề chưa bị kiện ra WTO lần nào, và



vi vậy chưa có các tiền lệ của các Ban hội thẩm hay Cơ quan phúc thẩm về vấn đề này. Vào thời điểm khởi kiện Mỹ ra WTO, cơ hội thắng đối với Việt Nam về vấn đề này không được đánh giá cao như đối với vấn đề zeroing. Do vậy, việc Ban Hội thẩm ủng hộ quan điểm của Việt Nam và kết luận Mỹ đã vi phạm Điều 9.4 của Hiệp định AD khi áp dụng mức thuế suất toàn quốc là một phán quyết có tính bước ngoặt không chỉ đối với Việt Nam mà còn đối với nhiều nước khác, đặc biệt là các nước theo cách phân loại của Mỹ là nền kinh tế phi thị trường. Cũng không loại trừ khả năng Mỹ sẽ kháng cáo về vấn đề này lên Cơ quan Phúc thẩm. Việt Nam cần chủ động theo kiện và chuẩn bị lập luận để tiếp tục bảo vệ quyền lợi của mình.

### 3.3. Đối với vấn đề chọn mẫu (sampling)

DOC dựa nhiều vào việc sử dụng điều tra mẫu để lựa chọn các công ty sẽ bị điều tra hay rà soát riêng lẻ trong các vụ điều tra chống bán phá giá. Luật chống bán phá giá của Mỹ cho phép

DOC có thẩm quyền giới hạn cuộc điều tra chỉ đối với một số nhà sản xuất được lựa chọn bằng cách sử dụng một trong hai phương pháp:

*Thứ nhất*, xác định một nhóm nhà xuất khẩu, sản xuất các loại sản phẩm mà hợp lệ về mặt thống kê căn cứ trên những thông tin có sẵn đối với cơ quan điều tra tại thời điểm lựa chọn.

*Thứ hai*, các nhà xuất khẩu và sản xuất chiếm sản lượng cao nhất của nước xuất khẩu mà có thể điều tra được một cách hợp lý.

Hiện nay, DOC sử dụng việc điều tra mẫu trong hầu hết tất cả các trường hợp. Tác động của thực tiễn này là rất lớn đối với các bên tham gia và những doanh nghiệp không có cơ hội để tham gia vào vụ kiện phải chấp nhận mức thuế do DOC xác định dựa trên mức thuế của các công ty bị điều tra. Vì vậy, những nhà sản xuất không được lựa chọn thì hoàn toàn phụ thuộc vào các bị đơn được lựa chọn.

**Bảng 2:** Số lượng doanh nghiệp Việt Nam được chọn mẫu trong vụ điều tra

Đợt rà soát	Doanh nghiệp bị đơn	Doanh nghiệp được rà soát riêng lẻ	Doanh nghiệp được chọn mẫu
Rà soát lần 1 (16/7/2004 - 31/01/2006)	84	15	3
Rà soát lần 2 (01/02/2006 - 31/01/2007)	101	49	2
Rà soát lần 3 (01/02/2007 - 31/01/2008)	110	28	3
Rà soát lần 4 (01/02/2008 - 31/01/2009)	198	34	4
Rà soát lần 5 (01/02/2009 - 31/01/2010)	146	34	3

*Nguồn:* Tác giả tổng hợp từ <http://www.moit.gov.vn>.



Việc DOC sử dụng điều tra mẫu trong vụ kiện chống bán phá giá tôm của Việt Nam, cả ở điều tra ban đầu và rà soát sau đó, rất đáng lưu ý ở số lượng các nhà sản xuất bị từ chối cho tham gia. Trong cuộc điều tra ban đầu, DOC chỉ chọn 03 bị đơn bắt buộc trên tổng số 38. Trong các lần rà soát hành chính, trong số rất nhiều đơn xin rà soát từ các doanh nghiệp, DOC thường chỉ chọn điều tra có 02 trường hợp. Biện minh của DOC cho việc điều tra mẫu đều luôn thống nhất là: dựa trên khối lượng công việc hiện tại mà các viên chức của DOC đang làm và lượng thời gian cần thiết để tiến hành rà soát thì sẽ là không thực tế nếu thực hiện rà soát đối với tất cả các doanh nghiệp có yêu cầu. Nhưng trên thực tế, việc chọn số lượng mẫu quá ít như vậy đã dẫn đến kết quả không chính xác và gây thiệt hại cho các doanh nghiệp bị đơn Việt Nam (*xem Bảng 2*).

Những phân tích nêu trên cho thấy một thực tế là việc chọn mẫu điều tra và rà soát của DOC là bất hợp lý. Tuy nhiên, phương pháp này về nguyên tắc, không mâu thuẫn với quy định của Hiệp định AD (phương pháp chọn mẫu có quyền áp dụng khi số lượng doanh nghiệp điều tra quá đông và cơ quan có thẩm quyền không có khả năng tiến hành được hết). Do vậy, cơ sở pháp lý để bác bỏ phương pháp này vẫn chưa đủ chắc chắn. Đây chính là lý do quan trọng giải thích vì sao Ban Hội thẩm không ủng hộ quan điểm này của Việt Nam trong vụ kiện. Theo quy định, Việt Nam có quyền kháng cáo về vấn đề này trong vòng 60 ngày kể từ ngày báo cáo của Ban Hội thẩm được chuyển đến các thành viên (11/7/2011). Tuy nhiên, theo quan điểm của tác giả, vì Ban Hội thẩm đã bác bỏ việc áp dụng thuế suất toàn quốc của Mỹ nên việc kháng cáo của Việt Nam về vấn đề chọn mẫu sẽ không có ý

nghĩa nhiều về mặt kinh tế. Hay nói cách khác, khi mức thuế suất toàn quốc bị xóa bỏ thì các doanh nghiệp là bị đơn tự nguyện sẽ được hưởng mức thuế suất là mức trung bình của thuế suất áp dụng cho từng bị đơn bắt buộc bị điều tra và phù hợp với quy định của WTO. Và trên thực tế, mức thuế suất sau các đợt rà soát đối với các bị đơn bắt buộc của Việt Nam là không đáng kể. Chẳng hạn như sau đợt rà soát lần hai, hai bị đơn bắt buộc là Công ty Minh Phú và Camimex đều có mức thuế suất không đáng kể (làm tròn về 0%).

Đây là lần đầu tiên Việt Nam chủ động tham gia vào cơ chế giải quyết tranh chấp nói chung và các vụ kiện phòng vệ thương mại nói riêng trong khuôn khổ WTO. Thắng lợi của Việt Nam trong vụ kiện WT/DS404 ngoài việc giúp nâng cao được vị thế của đất nước trong đàm phán, thương lượng và giải quyết tranh chấp trên diễn đàn đa phương WTO còn mang lại nhiều lợi ích lớn đối với ngành tôm xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ nói riêng và hoạt động xuất khẩu của Việt Nam nói chung. Những lợi ích cụ thể là:

*Thứ nhất*, trên bình diện chung sẽ giúp cho ngành xuất khẩu tiếp tục duy trì và giữ vững được các thị trường xuất khẩu lớn như thị trường Mỹ.

*Thứ hai*, đối với riêng ngành tôm xuất khẩu, thắng lợi này giúp các doanh nghiệp tôm Việt Nam diện bị đơn tự nguyện hưởng mức thuế suất sau rà soát không đáng kể (làm tròn về 0%) và do đó không phải đặt cọc khoản tiền chống bán phá giá lớn, và hàng triệu USD tiền đặt cọc cho giai đoạn trước sẽ được trả lại. Điều này giúp cho mặt hàng tôm của Việt Nam cạnh tranh dễ dàng hơn với mặt hàng tôm của Thái



Lan và Ấn Độ (vốn đã thôi ký quỹ và hưởng thuế suất thấp do không bị áp dụng zeroing, theo kết quả các vụ kiện của họ trong WTO). Bên cạnh đó, giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thể được thoát hoàn toàn khỏi thuế chống bán phá giá do sau ba lần rà soát liên tục có kết quả không đáng kể (làm tròn về 0%).

*Thứ ba*, các vấn đề được nêu trong vụ kiện này không chỉ liên quan đến mặt hàng tôm của Việt Nam mà còn là phương pháp được Mỹ áp dụng cho tất cả các vụ kiện trong tương lai đối với hàng hóa của Việt Nam (nếu có). Vì vậy, việc khởi kiện và thắng kiện có ý nghĩa quan trọng trong việc đảm bảo rằng các biện pháp bất

lợi này sẽ không được áp dụng cho hàng hóa Việt Nam và do đó kiện chống bán phá giá ở Mỹ đối với hàng hóa Việt Nam sẽ bớt khắc nghiệt hơn nhiều; và do vậy mức độ thiệt hại kinh tế từ các vụ kiện sẽ giảm đáng kể. Bên cạnh đó, qua vụ kiện này, Việt Nam đã gửi được thông điệp ra thế giới rằng Việt Nam sẽ đấu tranh tích cực để bảo vệ quyền lợi của các nhà xuất khẩu trong các vụ kiện chống bán phá giá ở Mỹ hoặc ở bất kỳ nước nào khác. Đây là thông điệp giúp ngăn chặn việc lạm dụng trong các quyết định về chống bán phá giá của cơ quan có thẩm quyền của Mỹ nói riêng và các nước nói chung ♦

#### Tài liệu tham khảo:

1. Hoàng Ngọc Thiết (2005): *Giải quyết tranh chấp giữa các nước thành viên của WTO*, NXB. Chính trị quốc gia, Hà Nội.
2. Nguyễn Vĩnh Thanh (2006): *Các nước đang phát triển với cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO*, NXB. Lao động xã hội, Hà Nội.
3. Phạm Thị Quỳnh Trang (2011): *Cơ chế giải quyết tranh chấp của WTO: Thực tiễn và bài học kinh nghiệm cho Việt Nam*, Khóa luận tốt nghiệp chuyên ngành Kinh tế đối ngoại, Trường Đại học Ngoại thương.
4. WTO (2011): *Disputes by country/territory*, <http://www.wto.org>, cập nhật ngày 15/7.
5. WTO (2011): *Disputes by subject*, <http://www.wto.org>, cập nhật ngày 15/7.